
CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN ĐA DẠNG SINH KẾ CỦA CÁC HỘ DÂN TỘC THIỂU SỐ DI CƯ VÀO TÂY NGUYÊN

Trần Hương Giang

Học viện Nông nghiệp Việt Nam
Email: huonggiang@vnua.edu.vn

Mai Lan Phương

Học viện Nông nghiệp Việt Nam
Email: mlphuong611@gmail.com

Hồ Ngọc Ninh

Học viện Nông nghiệp Việt Nam
Email: hnninh@vnua.edu.vn

Trần Đình Thao

Học viện Nông nghiệp Việt Nam
Email: thaoktl@vnua.edu.vn

Mã bài: JED-1214

Ngày nhận: 27/04/2023

Ngày nhận bản sửa: 03/08/2023

Ngày duyệt đăng: 14/08/2023

DOI 10.33301/JED.VI.1214

Tóm tắt:

Nghiên cứu tập trung phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến đa dạng sinh kế cho các hộ dân tộc thiểu số di cư vào Tây Nguyên. Sử dụng các phương pháp thống kê mô tả, phân tích chỉ số đa dạng sinh kế và mô hình Probit dựa trên điều tra 328 hộ dân tộc thiểu số di cư vào Tây Nguyên, kết quả nghiên cứu nêu bật một số yếu tố ảnh hưởng đến đa dạng sinh kế cho các hộ di cư trong đó các yếu tố thuộc về tuổi của chủ hộ, hỗ trợ trong sản xuất nông nghiệp, phương tiện đi lại của hộ và thuận lợi tự nhiên là các yếu tố quyết định quan trọng của sự lựa chọn sinh kế của hộ. Từ kết quả nghiên cứu này, một số ý kiến thảo luận được đưa ra nhằm thúc đẩy sự phát triển sinh kế bền vững của người dân tộc thiểu số di cư vào Tây Nguyên như đào tạo nâng cao kỹ năng, tiếp tục hỗ trợ nông nghiệp, đầu tư cơ sở hạ tầng và khai thác lợi thế tự nhiên của các tỉnh Tây Nguyên.

Từ khoá: Yếu tố ảnh hưởng, đa dạng sinh kế, hộ dân tộc thiểu số di cư, Tây Nguyên.

Mã JEL: P36, O1, O15.

Factors affecting the livelihood diversity of ethnic minority migrants households in the Central Highlands of Vietnam

Abstract:

This study focuses on analyzing the factors affecting livelihood diversity for ethnic minority immigrant households in the Central Highlands of Vietnam. By using descriptive statistical methods, analyzing livelihood diversity indices, and employing a Probit model based on a survey of 328 ethnic minority immigrant households in the Central Highlands, the results highlight several factors that affect the livelihood diversity of migrant households in the region. These factors include the age of the household head, support in agricultural production, means of transportation, and natural advantages, all of which are crucial determinants of livelihood choices for these households. Based on the findings of this research, some discussion points are presented to promote the sustainable development of livelihoods for ethnic minority immigrant populations in the Central Highlands such as enhancing skills training, continuing agricultural support, investing in infrastructure, and harnessing the natural advantages of the Central Highlands.

Keywords: Affecting factors, livelihood diversity, ethnic minority migrant households, Central Highlands.

JEL Codes: P36, O1, O15

1. Đặt vấn đề

Vấn đề giảm nghèo đói cho đồng bào dân tộc thiểu số (DTTS) là một thách thức vô cùng lớn đối với Việt Nam, nên nó đã trở thành mục tiêu ưu tiên hàng đầu trong các chính sách giảm nghèo của nước ta (Lê Du Phong & cộng sự, 2009). Để giúp người dân tộc thiểu số thoát nghèo, vươn lên xây dựng cuộc sống thì một trong những giải pháp quan trọng mà Đảng và Nhà nước đưa ra đó là giúp người nghèo, người dân tộc thiểu số sinh kế ổn định.

Trong bối cảnh toàn cầu hoá hiện nay, di cư được nhiều nghiên cứu thừa nhận là một chiến lược sinh kế tạo thu nhập quan trọng, giúp các hộ nghèo thoát khỏi nghèo đói. Theo nghiên cứu của Haan & Shahin (2010), di cư kéo theo các hoạt động sinh kế của người dân càng phong phú. Di cư có thể cải thiện thu nhập của người di cư, góp phần xoá đói giảm nghèo (Stark, 1991; Du & cộng sự, 2005). Tuy nhiên người di cư cũng gặp phải những vấn đề tiêu cực trong phát triển sinh kế bền vững như thiếu vốn, thiếu đất sản xuất và nhà ở, thiếu các điều kiện cơ bản (Farrington & Slater, 2006; Etzo, 2008).

Tây Nguyên gồm 5 tỉnh: Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông và Lâm Đồng và có điều kiện đất đai màu mỡ, khí hậu ôn hoà để điều kiện sản xuất thuận lợi. Chính vì vậy, 5 tỉnh Tây Nguyên đều trở thành điểm nóng của di cư tự do, trong đó chủ yếu là người dân tộc thiểu số (Đặng Nguyên Anh, 2015). Theo thống kê của Ban chỉ đạo Tây Nguyên, từ năm 2005 đến năm 2017, tổng số dân di cư đến địa bàn Tây Nguyên khoảng 25.732 hộ, với 91.703 nhân khẩu. Hơn nữa, đa phần người dân tộc thiểu số di cư vào Tây Nguyên là các hộ nghèo, dân trí thấp và di cư tự phát; nguồn lực sinh kế sau di cư như đất canh tác, vốn, các mối quan hệ xã hội, cơ sở hạ tầng hạn chế, do vậy sinh kế của họ vẫn chủ yếu dựa vào khai thác tự nhiên, lán đất, lán rừng, dẫn đến gây sức ép vô cùng lớn đến chiến lược phát triển bền vững của Tây Nguyên (Đàm Thị Hệ, 2017). Chính vì vậy, giải pháp phát triển đa dạng sinh kế cho dân tộc thiểu số di cư tự do đến Tây Nguyên là một trong những yêu cầu quan trọng cấp bách của Tây Nguyên. Chiến lược đa dạng sinh kế của các hộ không chỉ bị ảnh hưởng bởi các nguồn lực sinh kế của hộ mà còn liên quan đến các yếu tố như chính sách hỗ trợ, cơ sở hạ tầng, các cú sốc,... (Võ Văn Tuấn & Lê Cảnh Dũng, 2015). Đối mặt với các yếu tố khác nhau trong quá trình thực hiện đa dạng sinh kế thì kết quả sinh kế của mỗi hộ sẽ có sự khác biệt nhất định. Hiểu được các yếu tố ảnh hưởng đến đa dạng sinh kế là rất quan trọng để xây dựng chính sách và biện pháp hiệu quả để thúc đẩy sự hoà nhập xã hội và phát triển kinh tế của người dân tộc thiểu số di cư. Do đó, mục tiêu của nghiên cứu tập trung phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến đa dạng sinh kế của người dân tộc thiểu số di cư vào Tây Nguyên từ đó gợi ý một số hàm ý để người dân tộc thiểu số di cư được phát triển bền vững và đóng góp tích cực vào sự phát triển kinh tế và xã hội của địa phương.

Bài viết được bố cục thành 5 phần. Phần 2 trình bày cơ sở lý thuyết về các yếu tố ảnh hưởng đến đa dạng sinh kế cho người dân tộc thiểu số di cư. Phần 3 mô tả phương pháp nghiên cứu, phần 4 sẽ trình bày các kết quả nghiên cứu và thảo luận. Phần 5 cuối cùng là kết luận.

2. Tổng quan nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến đa dạng sinh kế cho người dân tộc thiểu số di cư

Di cư được hiểu là hiện tượng kinh tế xã hội chỉ sự dịch chuyển từ lãnh thổ này sang lãnh thổ khác (IOM, 2011) và mang đến cả tác động tích cực và tiêu cực đối với kinh tế, xã hội (Stark, 1991; Etzo, 2008). Dân tộc thiểu số (minority ethnic) được dùng để chỉ những dân tộc có số ít (Lê Du Phong & cộng sự, 2009). Từ đó, dân tộc thiểu số di cư được hiểu là sự di chuyển của những người/nhóm dân tộc thiểu số từ lãnh thổ này đến một vùng lãnh thổ mới trong một khoảng thời gian nhất định. Sinh kế được định nghĩa gồm năng lực, tài sản, cách tiếp cận và các hoạt động cần thiết để kiếm sống (Chambers & Conway, 1992; DFID, 2001).

Di cư tự do của người dân tộc thiểu số liên quan mật thiết đối với sinh kế của người dân tộc thiểu số di cư và cả dân tộc thiểu số tại chỗ vùng di cư. Các tác động tích cực của di cư bao gồm vấn đề phân bố lại lao động và dân cư, đa dạng hóa sinh kế, đặc biệt là cho người nghèo (Nguyễn Thị Hoài Thu, 2019; Hue Thi Hoang & cộng sự, 2021), còn tác động tiêu cực bao gồm những trở ngại trong sự đảm bảo sinh kế cho người di cư (thiếu đất, thiếu vốn, tỉ lệ đói nghèo,...) và xung đột gây mất ổn định chính trị, an ninh của địa phương (Peer, 2013; Phạm Hồng Hải, 2019). Phần lớn dân di cư tự do là hộ nghèo, hạn chế về trình độ, chuyên môn, thiếu các nguồn lực sinh kế (Hà Việt Hùng, 2019), do đó để giúp họ thoát nghèo và vươn lên trong cuộc sống, các hộ di cư tự do cần thiết phải có sinh kế bền vững để tồn tại và từng bước phát triển (Đặng Nguyên Anh, 2015).

Đa dạng sinh kế là một quá trình lâu dài giúp các hộ xây dựng các chiến lược đa dạng các hoạt động sinh kế và năng lực xã hội nhằm tồn tại và cải thiện mức sống (Ellis, 2000). Đa dạng sinh kế góp phần quan trọng đối với giảm nghèo bền vững qua sự đa dạng hoá các nguồn thu nhập, bao gồm đa dạng hoá nông nghiệp và đa dạng hoá phi nông nghiệp từ các hộ dựa vào nông nghiệp là chính (Ellis, 2000, Fatima, 2012). Hộ có thể đa dạng hoá thông qua sản xuất các hàng hoá và dịch vụ nông nghiệp, phi nông nghiệp, làm thuê, tự làm và các chiến lược khác. Đa dạng sinh kế có tác động tích cực với cải thiện sinh kế vì thông qua kênh thu nhập làm tăng tài sản và giảm nghèo, thông qua kênh vốn con người làm giảm rủi ro, giảm tình trạng tổn thương (Ellis, 2000; Asmad, 2011)

Theo khung sinh kế bền vững (DFID, 2001), đa dạng hoá các hoạt động sinh kế phụ thuộc các nguồn lực sinh kế của hộ: vốn con người, vốn xã hội, vốn vật chất, vốn tài chính. Các hộ nghèo có ít tài sản, trình độ thấp có thể khiến hộ nghèo hoặc tham gia đa dạng hoá sinh kế thấp hơn hộ không nghèo hoặc tham gia vào các hoạt động đa dạng hoá sinh kế thu nhập thấp (Abdulai & Crolerees, 2001). Đối với các yếu tố ảnh hưởng đến đa dạng sinh kế cho người dân tộc thiểu số, các yếu tố như trình độ học vấn của chủ hộ, của lao động trong hộ, số nhân khẩu trong hộ, độ tuổi của lao động trong hộ, tiếp cận với các chính sách hỗ trợ, vốn, tài sản và số hoạt động tạo thu nhập sẽ ảnh hưởng đến chiến lược đa dạng sinh kế của hộ (Nguyễn Quốc Nghi & Bùi Văn Trịnh, 2011).

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Phương pháp thu thập số liệu

Trong nghiên cứu này, nhóm tác giả sử dụng số liệu thứ cấp và số liệu sơ cấp. Dữ liệu thứ cấp được tổng hợp, tham khảo từ những bài báo, sách, báo cáo hàng năm về công tác xóa đói giảm nghèo, phát triển nguồn sinh kế của vùng Tây Nguyên nói chung và tỉnh Kon Tum và Đắk Nông nói riêng. Số liệu sơ cấp của nghiên cứu được thu thập thông qua điều tra khảo sát với 328 hộ dân hiện đang là dân tộc thiểu số di cư tại 2 tỉnh Kon Tum và Đắk Nông. Nội dung khảo sát bao gồm những thông tin chung của hộ, tình hình sản xuất nông nghiệp của hộ, các nguồn lực sinh kế của hộ hiện nay...

3.2. Phương pháp phân tích số liệu

Trong nghiên cứu này, phương pháp phân tích dữ liệu được sử dụng là thống kê mô tả, áp dụng chỉ số đa dạng sinh kế (IHHD) và mô hình Probit.

Theo đề xuất của Sujithkumar (2007) về chỉ số đa dạng sinh kế (IHHD) đã phản ánh được sự đa dạng hoạt động sinh kế của nông hộ, được đo lường bằng công thức:

$$IHHD_i = \frac{1}{\sum p_i^2}$$

Trong đó: p_i là tỷ trọng của thu nhập I trong toàn bộ các thu nhập nông hộ, giá trị I biến động từ 1 đến n ; $n=1$ là chỉ số đa dạng sinh kế nhỏ nhất khi nông hộ chỉ có một nguồn thu nhập; n đạt giá trị tối đa khi hộ có thu nhập từ nhiều nguồn và tổng thu nhập được phân bổ từ nhiều nguồn (nông nghiệp, làm thuê, dịch vụ...).

Mô hình Probit được sử dụng trong nghiên cứu nhằm chỉ rõ những yếu tố ảnh hưởng đến việc đa dạng sinh kế của người dân tộc thiểu số di cư tại khu vực Tây Nguyên. Mô hình Probit có thể được biểu diễn theo xác suất.

Do đó:

$$\text{Prob}(Y = 1) = 1 - F[-\sum_{k=1}^K \beta_k b_k] = F[\sum_{k=1}^K \beta_k b_k] = \varphi[\sum_{k=1}^K \beta_k b_k] \quad (1)$$

Khi đó, phương trình xác suất của sự kiện không phải là:

$$\text{Prob}(Y = 0) = 1 - \varphi[\sum_{k=1}^K \beta_k b_k] \quad (2)$$

Quyết định tham gia hoạt động đa dạng sinh kế phụ thuộc vào hàm tiêu chí:

$$Y^* = \gamma Z_i + U_i \quad (3)$$

Phân tích Mô hình Probit về việc tham gia các biện pháp đa dạng sinh kế của người dân tộc thiểu số di cư tại khu vực Tây Nguyên, trong đó:

Y^* = Việc tham gia các hoạt động đa dạng sinh kế của người dân tộc thiểu số di cư tại khu vực Tây Nguyên;

γ = Vec tơ tham số được ước tính;

Z_i = Vec tơ của các biến ngoại sinh giải thích về việc tham gia đa dạng sinh kế của người dân tộc thiểu số;

U_i = Thuật ngữ lỗi thường được phân phối chuẩn.

Với đánh giá sự lựa chọn của hộ, Y_i^* vượt qua giá trị 0, chúng ta quan sát thấy việc hộ tham gia đa dạng sinh kế của người dân tộc thiểu số di cư tại khu vực Tây Nguyên. Trong thực tế, Y_i^* là không thể quan sát được. Đối tác của biến này là Y_{i^*} được định nghĩa bởi:

$Y_i = 1$ nếu hộ dân tộc thiểu số có tham gia các hoạt động sinh kế phi nông nghiệp, và

$Y_i = 0$ nếu hộ dân tộc thiểu số chỉ sản xuất nông nghiệp.

Dựa trên việc xem xét các nghiên cứu trước đây (Võ Văn Tuấn & Lê Cảnh Dũng, 2015; Yussuf & Mohamed, 2022) các biến giải thích sau đây được xem xét trong nghiên cứu này và kiểm tra tác động của chúng đến việc hộ dân tộc thiểu số di cư tham đa dạng sinh kế của người dân tộc thiểu số di cư vào khu vực Tây Nguyên (Bảng 1).

Bảng 1: Diễn giải các biến phụ thuộc và biến độc lập trong mô hình Probit

Biến phụ thuộc	Mô tả
Đa dạng sinh kế	Hộ có đa dạng sinh kế của người dân tộc thiểu số tại khu vực Tây Nguyên (1= Có; 0 = Không)
Biến độc lập	Mô tả
Tuoi	Tuổi của chủ hộ (Năm)
Hoc_van	Trình độ học vấn của hộ (tính theo 12 năm)
Ho_tro_cong_viec	Hộ được tham gia, tập huấn, hỗ trợ về nghề phi nông nghiệp (1= có, 0 = Không)
Vay_Von	Hiện nay hộ có vay tiền đầu tư từ các nguồn (1= có, 0= Không)
Land	Diện tích đất sản xuất nông nghiệp của hộ (Hecta) (đất hàng năm)
Ho_tro	Hỗ trợ trong sản xuất nông nghiệp (1= có, 0= Không)
Phuong_Tien	Hộ có ít nhất 1 phương tiện đi lại có gắn máy nguồn (1= có, 0= Không)
Thuan_loi_tu_nhien	Thuận lợi tự nhiên trong 3 năm gần đây trong sản xuất nông nghiệp nguồn (1= Có thuận lợi, 0= Không thuận lợi)
Dich_benh	Trong 3 năm vừa qua có dịch bệnh của gia súc, gia cầm (1= có, 0 = Không)

Nguồn: Tổng hợp của tác giả, 2023

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Thực trạng nghèo và di cư trên địa bàn các tỉnh Tây Nguyên

Tây Nguyên cũng là một trong các vùng thụ hưởng nhiều chương trình mục tiêu quốc gia và các dự án của quốc tế, đặc biệt về giảm nghèo, kết cấu hạ tầng nông thôn và định canh định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số. Kinh tế Tây Nguyên đã chuyển dịch mạnh mẽ, đời sống vật chất và tinh thần của người dân ngày được cải thiện. Tuy nhiên, do những nguyên nhân khác nhau, so với các vùng khác trong cả nước, điều kiện kinh tế - xã hội của Tây Nguyên vẫn còn nhiều khó khăn. Đặc biệt là kết quả giảm nghèo cho nhóm dân tộc thiểu số Tây Nguyên còn chưa bền vững, đa số hộ thoát nghèo đều đứng trước nguy cơ tái nghèo cao (Hà Hùng, 2014). Theo số liệu thống kê của Tổng cục thống kê năm 2021, tỷ lệ đói nghèo của Tây Nguyên vẫn cao thứ 2 cả nước, 10,1% so với tỷ lệ hộ nghèo của cả nước là 4,4%.

Bảng 2: Tỷ lệ hộ nghèo của Tây Nguyên giai đoạn 2016-2021

	2016	2017	2018	2019	2020	2021
	ĐVT: %					
Cả nước	9,20	7,90	6,80	5,70	4,80	4,40
Tây Nguyên	18,50	17,10	13,90	12,40	11,00	10,10
Kon Tum	34,00	31,90	27,50	24,10	22,00	20,60
Gia Lai	30,20	27,50	23,40	20,20	18,40	16,90
Đắk Lắk	15,40	13,50	10,90	9,10	7,80	7,00
Đắk Nông	17,10	14,80	12,10	10,10	9,00	8,20
Lâm Đồng	8,10	6,90	5,80	4,80	4,00	3,30

Nguồn: Điều tra mức sống hộ dân cư 2021

Tây Nguyên cũng là một trong điểm nóng di cư, đặc biệt di cư tự do của cả nước (Đặng Nguyên Anh, 2015). Di cư tự do đến Tây Nguyên chủ yếu là người dân tộc thiểu số phía Bắc (Tày, Nùng, Mông, Dao), trong đó theo thống kê của Ban chỉ đạo Tây Nguyên, tính từ năm 2005 đến 2017, tổng số dân tộc thiểu số di cư tự do đến địa bàn khoảng 25.732 hộ, với 91.703 khẩu (Hà Việt Hùng, 2019). Họ vốn là những hộ gia đình kinh tế khó khăn, trình độ thấp (tỷ lệ mù chữ 26,6%; 90% lực lượng lao động không có trình độ chuyên môn) (Đặng Nguyên Anh, 2015). Theo kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo cuối năm 2016, tỷ lệ hộ nghèo là đồng bào dân tộc thiểu số di cư chiếm đến 61%.

4.2. Thực trạng các nguồn lực sinh kế và sự đa dạng sinh kế của các hộ dân tộc thiểu số di cư vào Tây Nguyên

Kết quả về đặc điểm nhân khẩu của các hộ dân tộc thiểu số di cư được thể hiện như sau: hầu hết chủ hộ là nam và độ tuổi chủ yếu từ 36-50 tuổi. Lao động ở các hộ dân tộc thiểu số di cư đa phần đang trong độ tuổi lao động. Tuy nhiên, trình độ học vấn còn thấp, tỉ lệ chủ hộ không biết chữ còn chiếm tỉ lệ rất cao, ở Kon Tum là 20,45% và Đắk Nông là 21,25%. Bên cạnh đó, số liệu điều tra cũng cho thấy đa phần các hộ được điều tra đều là các hộ nghèo, trong đó 83,54% là hộ nghèo cũ.

Bảng 3: Đặc điểm cơ bản của hộ dân tộc thiểu số khảo sát

		KonTum		Đắk Nông		Chung	
		Số hộ (hộ)	Tỷ lệ (%)	Số hộ (hộ)	Tỷ lệ (%)	Số hộ (hộ)	Tỷ lệ (%)
Giới tính	Nam	64	28,83	158	71,17	222	67,68
	Nữ	24	22,64	82	77,36	106	32,32
Tuổi	36-50	67	76,14	179	75,58	246	75,00
	trên 51	21	23,86	61	25,42	82	25,00
Trình độ học vấn	Không biết chữ	18	20,45	51	21,25	69	21,04
	Chưa tốt nghiệp tiểu học	18	20,45	61	25,42	79	24,09
	Tốt nghiệp tiểu học	18	20,45	64	26,67	82	25,00
	Tốt nghiệp THCS	31	35,23	48	20,00	79	24,09
	Tốt nghiệp THPT	3	3,41	16	6,67	19	5,79
Phân loại hộ nghèo							
	Hộ nghèo cũ;	65	73,86	209	87,08	274	83,54
	Hộ nghèo mới;	8	9,09	4	1,67	12	3,66
	Hộ cận nghèo cũ;	7	7,95	13	5,42	20	6,10
	Hộ cận nghèo mới;	2	2,27	2	0,83	4	1,22
	Hộ thoát nghèo;	5	5,68	12	5,00	17	5,18
	Hộ tái nghèo	1	1,44	0	0,00	1	0,30

Nguồn: Tổng hợp của tác giả, 2023

Đánh giá nguồn lực sinh kế của hộ dựa trên 5 nguồn vốn sinh kế bao gồm:

(i) Nguồn vốn con người gồm 4 chỉ tiêu: số người trong độ tuổi lao động và có khả năng lao động – LD, trình độ học vấn của chủ hộ – HV, tỷ lệ lao động chưa tốt nghiệp THCS – HVLĐ, thành viên có bảo hiểm y tế – YT;

(ii) Nguồn vốn vật chất gồm 8 chỉ tiêu: sự sở hữu thiết bị điện tử – TBĐT, sự sở hữu tư liệu và phương tiện sản xuất – SX, sự sở hữu các phương tiện di chuyển – VT, nguồn nước sinh hoạt – NS, sử dụng điện – ĐN, nhiên liệu nấu ăn – NL, chất lượng nhà ở – NO, nhà tiêu hợp vệ sinh – NVS;

(iii) Nguồn vốn tự nhiên gồm 2 chỉ tiêu: diện tích đất nông nghiệp bình quân trên đầu người – SNN; được hưởng lợi từ rừng – HTR;

(iv) Nguồn vốn xã hội gồm 2 chỉ tiêu: sự tham gia các tổ chức chính trị – xã hội – TC, việc tiếp cận thông tin bên ngoài qua các kênh thông tin – KTT;

(v) Nguồn vốn tài chính gồm 2 chỉ tiêu: thu nhập bình quân đầu người/tháng – TN và khả năng tiếp cận các nguồn tín dụng – TD (OPHI, 2020). Nhóm nghiên cứu đánh giá dựa trên 18 chỉ thị thiếu hụt, khi đánh giá từng chỉ thị, hộ được coi là thiếu hụt khi hộ không đáp ứng được điều kiện của chỉ thị đó. Do đó trung bình thiếu hụt của từng nguồn vốn sẽ được tính trung bình tỷ lệ thiếu hụt từ chỉ thị trong nguồn vốn đó.

Kết quả thể hiện trong Bảng 4 cho thấy các hộ dân tộc thiểu số di cư vào Tây Nguyên thiếu hụt hầu hết các nguồn lực sinh kế, nguồn lực con người tỷ lệ thiếu hụt là 58,92%, nguồn lực vật chất là 55,26%, nguồn lực tài chính là 51,98% và nguồn lực tự nhiên lên đến 75,76%.

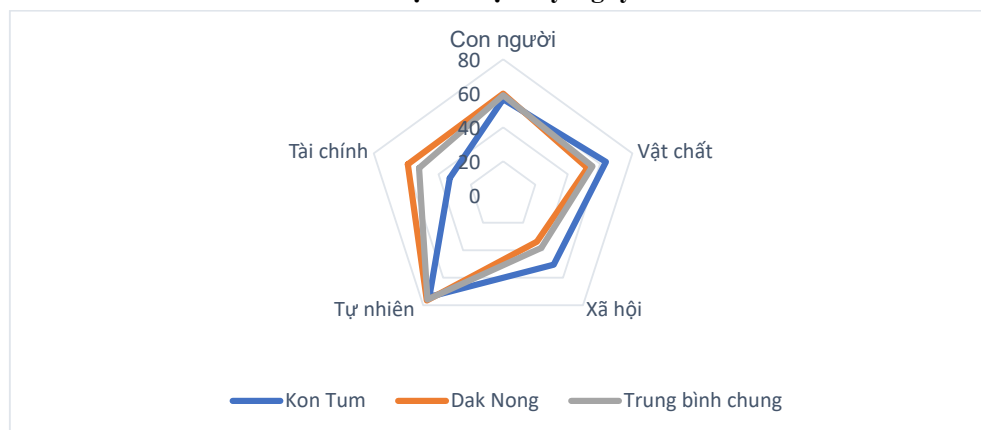
Bảng 4: Tỷ lệ thiếu hụt các nguồn lực sinh kế chia theo khu vực nghiên cứu

Nguồn vốn	Thành tố	Số hộ (Hộ)		Tỷ lệ (%)		Tổng tỷ lệ số hộ bị thiếu hụt (%)
		Kon Tum	Đắk Nông	Kon Tum	Đắk Nông	
Con người	LĐ	53	69	60,23	28,75	37,20
	HV	63	150	71,59	62,50	64,94
	HVLD	49	144	55,68	60,00	58,84
	YT	34	211	38,64	87,92	74,70
	TB	50	144	56,53	59,79	58,92
Vật chất	TBĐT	82	101	93,18	42,08	55,79
	SX	33	60	37,50	25,00	28,35
	VT	82	197	93,18	82,08	85,06
	NS	51	144	57,95	60,00	59,45
	ĐN	77	77	87,50	32,08	46,95
	NL	29	183	32,95	76,25	64,63
	NO	72	187	81,82	77,92	78,96
	TB	56	125	63,64	52,19	55,26
Xã hội	TC	49	69	55,68	28,75	35,98
	KTT	40	93	45,45	38,75	40,55
	TB	45	81	50,57	33,75	38,26
Tự nhiên	HTR	79	218	89,77	90,83	90,55
	ĐNN	51	149	57,95	62,08	60,98
	TB	65	184	73,86	76,46	75,76
Tài chính	TN	24	103	27,27	42,92	38,72
	TD	34	180	38,64	75,00	65,24
	TB	29	142	32,95	58,96	51,98

Nguồn: Tổng hợp của tác giả, 2023

Sau quá trình đánh giá cho 328 hộ dân trên 18 chỉ thị (Bảng 4) được lựa chọn, số lượng và tỷ lệ thiếu hụt theo các chỉ tiêu được thể hiện ở Hình 1 - một hình ngũ giác cho biết mức độ thiếu hụt của từng nguồn vốn. Hình 1 cho thấy các tỷ lệ này bị lệch và không tạo thành hình ngũ giác hoàn hảo và bền vững.

Hình 1: Tỷ lệ thiếu hụt nguồn lực sinh kế của hộ dân tại Tây Nguyên



Nguồn: Tổng hợp của tác giả, 2023

Các chỉ số đa dạng sinh kế của nông hộ trên địa bàn các địa phương điều tra được thể hiện trong Bảng 5.

Bảng 5: Chỉ số đa dạng sinh kế của hộ di cư trên địa bàn Tây Nguyên năm 2022

Tỉnh	Xã/thị trấn	Phân loại hộ nghèo	Số hộ	Chỉ số đa dạng (IHHD)
Kon Tum	Kon Plông	1. Hộ nghèo cũ	29	1,57
		2. Hộ nghèo mới	3	1,27
		3. Hộ cận nghèo cũ	4	1,33
		4. Hộ cận nghèo mới	1	1,62
		5. Hộ thoát nghèo	5	1,77
	Kon Rẫy	1. Hộ nghèo cũ	36	1,38
		2. Hộ nghèo mới	5	1,48
		3. Hộ cận nghèo cũ	3	1,36
		4. Hộ cận nghèo mới	1	1,00
		5. Hộ thoát nghèo	1	1,00
Đắk Nông	Tuy Đức	1. Hộ nghèo cũ	102	1,67
		2. Hộ nghèo mới	4	1,63
		3. Hộ cận nghèo cũ	5	1,87
		4. Hộ cận nghèo mới	2	2,05
		5. Hộ thoát nghèo	7	1,02
	Đăk Glong	1. Hộ nghèo cũ	107	1,64
		2. Hộ nghèo mới	0	0
		3. Hộ cận nghèo cũ	8	1,97
		4. Hộ cận nghèo mới	0	0
		5. Hộ thoát nghèo	5	1,71

Nguồn: Tổng hợp của tác giả, 2023

Kết quả nghiên cứu cho thấy, chỉ số đa dạng sinh kế IHHD của các hộ nghèo lớn hơn 1. Điều đó phản ánh sinh kế của các hộ dân tộc thiểu số di cư vào Tây Nguyên đã có sự đa dạng sinh kế. Sinh kế chủ yếu của các hộ dân tộc thiểu số di cư đến Tây Nguyên đã có sự thay đổi so với phương thức truyền thống. Trước đây sinh kế của họ chủ yếu tập trung vào hoạt động canh tác nương rẫy, và các hoạt động khai thác tự nhiên. Sau khi di cư, sinh kế của người dân tộc thiểu số cũng có sự biến đổi, thích ứng với đặc điểm tự nhiên xã hội nơi di cư đến. Thu nhập của các hộ chủ yếu đến từ các hoạt động làm nông, chăn nuôi như lúa, ngô, nuôi gà lợn, vịt, trâu bò, thu nhập từ rừng, và đi làm thuê. Các nguồn thu nhập khác như từ buôn bán, lương thì chiếm tỷ lệ nhỏ trong thu nhập của hộ.

4.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến đa dạng sinh kế của người dân tộc thiểu số di cư vào Tây Nguyên

Dựa trên các nghiên cứu trước đây và tình hình thực tiễn tại Tây Nguyên, nghiên cứu tập trung vào một số chỉ tiêu để đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến đa dạng sinh kế của người dân từ độ tuổi, tác động từ vốn vay, chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp, tác động của thiên nhiên,...

Bảng 6: Thống kê mô tả các biến sử dụng trong mô hình Probit

Tiêu chí	Min	Max	Trung bình
Tuổi của chủ hộ (Năm)	20	86	40,29
Trình độ học vấn	5	12	7,56
Hỗ trợ kiến thức, tập huấn phi nông nghiệp (1= có, 0= Không)	0	1	0,45
Hiện nay hộ có vay tiền đầu tư từ các nguồn (1= có, 0= Không)	0	1	0,64
Diện tích đất sản xuất của hộ (m ²)	300	50000	8.320
Đất cây hàng năm	300	3500	1.305
Đất cây lâu năm (Đất rừng được giao)	0	50000	7.014
Hỗ trợ trong sản xuất nông nghiệp (1= có, 0= Không)	0	1	0,82
Hộ có ít nhất 1 phương tiện đi lại có gắn máy nguồn (1= có, 0= Không)	0	1	0,71
Thuận lợi tự nhiên trong 3 năm gần đây trong sản xuất nông nghiệp nguồn (1= Có thuận lợi, 0= Không thuận lợi)	0	1	0,28
Trong 3 năm vừa qua có dịch bệnh của gia súc, gia cầm (1= có, 0= Không)	0	1	0,36

Nguồn: Tổng hợp của tác giả, 2023

Bảng thống kê mô tả các biến sử dụng trong mô hình, chúng ta có thể thấy độ tuổi trung bình của hộ là 40,29 tuổi. Vay vốn để đầu tư sản xuất của hộ có 64% số hộ hiện đang vay vốn tại các ngân hàng chính sách, vay từ người thân bạn bè với số tiền trung bình từ 20 đến 50 triệu đồng.

Bảng 7: Các yếu tố ảnh hưởng đến đa dạng sinh kế của người dân

	Hệ số mô hình Probit	Hệ số biên
Tuổi của chủ hộ	-0,020** (0,008)	-0,005** (0,002)
Trình độ học vấn của hộ	0,119 (0,081)	0,034 (0,023)
Hỗ trợ kiến thức, tập huấn phi nông nghiệp	0,217 (0,249)	0,060 (0,067)
Hiện nay hộ có vay tiền đầu tư từ các nguồn	0,305* (0,182)	0,084* (0,048)
Diện tích đất sản xuất nông nghiệp của hộ (đất cây hàng năm)	0,019 (0,065)	0,005 (0,018)
Hỗ trợ trong sản xuất nông nghiệp	-0,715** (0,302)	-0,238** (0,109)
Hộ có ít nhất 1 phương tiện đi lại có gắn máy	0,758*** (0,221)	0,189*** (0,045)
Thuận lợi tự nhiên trong 3 năm gần đây trong sản xuất nông nghiệp	-0,389** (0,191)	-0,103 (0,046)
Trong 3 năm vừa qua có dịch bệnh của gia súc, gia cầm	0,222 (0,173)	0,065 (0,052)
Hệ số	-0,735 (0,610)	

*Chú thích: *** $p < 0,01$, ** $p < 0,05$, * $p < 0,1$.*

Sai số chuẩn của biến số trong mô hình nằm trong ngoặc đơn

Nguồn: Tổng hợp của tác giả, 2023

Kết quả đánh giá mô hình Probit các tiêu chí tác động đến đa dạng sinh kế của người dân tộc thiểu số di cư vào Tây Nguyên cho thấy độ tuổi của chủ hộ, hỗ trợ trong sản xuất nông nghiệp, phương tiện đi lại của hộ và thuận lợi tự nhiên trong thời gian gần đây là những yếu tố có ảnh hưởng đến việc hộ tham gia vào hoạt động sinh kế hiện nay.

Đối với độ tuổi của hộ dân tộc thiểu số di cư, có thể thấy rằng độ tuổi có mức ảnh hưởng lớn đến việc hộ tham gia các hoạt động phi nông nghiệp (Hồ Ngọc Ninh & cộng sự, 2022). Các chủ hộ trẻ tuổi có nhiều sức khỏe và mức độ tiếp cận các hoạt động phi nông nghiệp như làm thuê, thợ xây,... nhanh hơn. Kết quả này tương tự với các nghiên cứu của Nguyễn Quốc Nghi & Bùi Văn Trịnh (2011), Đàm Thị Hệ (2017).

Đánh giá của hộ về hỗ trợ trong sản xuất nông nghiệp, hệ số âm trong mô hình đã chỉ ra rằng, khi không còn nhiều các lớp tập huấn, hỗ trợ người dân sản xuất nông nghiệp sẽ làm cho người dân rời bỏ sản xuất nông nghiệp và dần chuyển sang các hoạt động sinh kế khác để nhằm đảm bảo thu nhập cho hộ. Với những người dân tộc thiểu số di cư vào Tây Nguyên, nguồn vốn tự nhiên liên quan đất đai rất thiếu hụt, do đó cần chuyển sang các hoạt động sinh kế khác ngoài sản xuất nông nghiệp để các hộ có thể ổn định thu nhập, vươn lên thoát nghèo. Kết quả này có tương đồng với kết quả nghiên cứu của Lâm Thành Sĩ & Nguyễn Hồng Tín (2020).

Trên thực tế, để hộ có thể tham gia các hoạt động phi nông nghiệp, hộ cần có phương tiện đi lại để đảm bảo có thể di chuyển ra trung tâm làm thuê hoặc buôn bán sản phẩm nông nghiệp. Biến số phương tiện đi lại có ý nghĩa 99% và cho thấy nếu tỷ lệ hộ có xe gắn máy, phương tiện đi lại tăng lên 1 đơn vị thì tỷ lệ hộ có hoạt động phi nông nghiệp tăng thêm 17,2%. Kết quả này tương tự với nghiên cứu của Đàm Thị Hệ (2017), Trần Công Kha (2018), Phạm Hồng Hải (2019), Hồ Ngọc Ninh & cộng sự (2021).

Về điều kiện tự nhiên thuận lợi trong vòng 3 năm qua cho thấy hệ số âm, có nghĩa là nếu các yếu tố khác không đổi, khi điều kiện tự nhiên không thuận lợi cho phát triển sản xuất nông nghiệp thì các hộ dân tộc thiểu số di cư phải tìm các hoạt động sinh kế khác để thay thế. Kết quả này cũng phù hợp với nghiên cứu của Đàm Thị Hệ (2017), Hồ Ngọc Ninh & cộng sự (2022).

Mô hình Probit cũng xác định được một số khó khăn ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất nông nghiệp dẫn đến việc người dân có xu hướng chuyển đổi sinh kế sang các công việc không phụ thuộc nhiều vào tự nhiên. Ở nghiên cứu này, các biến số về trình độ học vấn, hỗ trợ về kiến thức, tập huấn trong phi nông nghiệp; diện tích đất nông nghiệp, tình hình vay vốn của hộ và tình hình dịch bệnh chưa có ý nghĩa đối với mô hình, nhưng hệ số của các biến số đã chỉ ra những tác động tiềm ẩn đến hoạt động lựa chọn đa dạng sinh kế của người dân tộc thiểu số di cư vào Tây Nguyên hiện nay.

5. Kết luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy người dân tộc thiểu số di cư vào Tây Nguyên phải đối mặt với rất nhiều vấn đề ảnh hưởng đến sinh kế và đảm bảo cuộc sống ổn định. Các yếu tố chủ yếu đang ảnh hưởng đến đa dạng sinh kế của hộ dân tộc thiểu số di cư vào Tây Nguyên gồm: độ tuổi của chủ hộ, hỗ trợ trong sản xuất nông nghiệp, phương tiện đi lại của hộ và thuận lợi tự nhiên trong thời gian gần đây. Do vậy để đa dạng sinh kế cho người dân tộc thiểu số di cư, có thể tập trung vào một số giải pháp và các giải pháp này cần có sự kết hợp đồng bộ của cộng đồng, chính quyền và các tổ chức phi chính phủ.

Đào tạo và hỗ trợ nâng cao kỹ năng

Cung cấp chương trình đào tạo và hỗ trợ nâng cao kỹ năng nghề cho người dân tộc thiểu số, đặc biệt là cho nhóm lao động trẻ và tập trung vào các nghề có tiềm năng phát triển tại Tây Nguyên. Đồng thời vẫn cần hỗ trợ để phát triển nông nghiệp dựa trên tiềm năng của vùng để nâng cao thu nhập cho các hộ thuần nông nghiệp. Hỗ trợ về vốn để các hộ có phương tiện đi lại, kết nối với thị trường và mở rộng các hoạt động sinh kế. Đầu tư vào hạ tầng cơ sở, đặc biệt là giao thông và điện lực, các khu tái định cư, để có thể ổn định phát triển kinh tế và thu hút đầu tư. Ngoài ra khai thác những lợi thế tự nhiên của Tây Nguyên để phát triển các sản phẩm nông sản thích hợp khí hậu và phát triển du lịch, kinh doanh dịch vụ liên quan, từ đó tạo thêm các nguồn thu nhập cho hộ.

Tài liệu tham khảo

- Abdulai A. & CroleRees A. (2001), 'Determinants of Income diversification amongst rural household in southern Mali'. *Food Policy*, 26(4), 437-452.
- Asmad E. E. (2011), 'Rural livelihood diversification and agricultural household welfare in Ghana', *Journal of Development and Agricultural Economics*, 3(7), 325-334.
- Chambers R. & Conway G. R. (1992), *Sustainable Rural Livelihoods: Practical Concepts for the 21st Century*, IDS Discussion Paper 296, 1-29.
- Đàm Thị Hệ (2017), 'Sinh kế của hộ nông dân di cư tự do trên địa bàn tỉnh Đắk Nông', Luận án tiến sĩ, Học viện Nông nghiệp Việt Nam.
- Đặng Nguyên Anh (2015), 'Dân số và di dân trong phát triển bền vững Tây Nguyên', *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Việt Nam*, 8, 33-36.
- DFID (2001), *Sustainable Livelihoods Guidance Sheets*, DFID Report.
- Du Y., Park A. & Wang S. (2005), 'Migration and rural poverty in China', *Journal of Comparative Economics*, 33(4), 688-709.
- Ellis F. (2000), 'The Determinants of Rural Livelihood Diversification in Developing Countries', *Journal of Agricultural Economics*, 51(2), 289-302.
- Etzo I. (2008), *Internal migration: a review of literature*, MPRA Paper No. 8783.
- Farrington, J. & Slater, R. (2006), 'Introduction: Cash Transfers: Panacea for Poverty Reduction or Money Down the Drain?', *Development Policy Review*, 24(5), 499-511.
- Fatima A. (2012), 'Exploring the Linkages between Rural Incomes and Non-farm Activities', *Journal Of Agricultural & Social Sciences*, 8(3), 81-86.
- Hà Hùng (2014), 'Nghiên cứu thực trạng, đề xuất các giải pháp giảm nghèo bền vững cho đồng bào các dân tộc thiểu số

số khu vực Tây Bắc, Tây Nguyên và Tây Nam Bộ’, Đề tài trọng điểm cấp bộ.

- Hà Việt Hùng (2019), ‘Thực trạng và xu hướng di cư của đồng bào dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên’, *Tạp chí nghiên cứu chính sách và quản lý*, 35(3), 68-76.
- Haan A. D. & Shahin Y. (2010), *Migration and Poverty: Linkages, knowledge gaps and policy implication. South-south migration*, Springer Press, 190-219.
- Hồ Ngọc Ninh, Trần Đình Thao, Trần Hương Giang, Đỗ Trường Lâm, Nguyễn Văn Huân & Nguyễn Phùng Quân (2022), *Chính sách và giải pháp cơ bản giảm nghèo bền vững vùng dân tộc thiểu số và miền núi Việt Nam: từ lý luận đến thực tiễn*, Nhà xuất bản Học viện nông nghiệp Việt Nam.
- Hue Thi Hoang, Thanh Phuong Tran, Anh Hai Le, Trang Do Thien Nguyen & Nguyen Hong Phuong (2021), ‘The impact of migration on income poverty: A case study in Vietnam’, *RESEARCH REVIEW International Journal of Multidisciplinary*, 6(4),17-23.
- IOM (2011), *Giải thích thuật ngữ về di cư*, Nhà xuất bản Tổ chức di cư quốc tế.
- Lâm Thành Sĩ & Nguyễn Hồng Tín (2020), ‘Các yếu tố ảnh hưởng đến sinh kế nông hộ sản xuất lúa ở An Giang và Đồng Tháp’, *Tạp chí Khoa học Công nghệ Nông nghiệp Việt Nam*, 5(114), 82-88.
- Lê Du Phong, Đặng Cảnh Khanh & Lê Văn Cương (2009), *Cơ hội và thách thức đối với vùng dân tộc thiểu số hiện nay*, NXB Văn hoá dân tộc, Hà Nội.
- Nguyễn Quốc Nghi & Bùi Văn Trịnh (2011), ‘Các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập của người dân tộc thiểu số ở đồng bằng sông Cửu Long’, *Tạp chí khoa học*, 18(a), 240-250.
- Nguyễn Thị Hoài Thu (2019), ‘Tác động của di cư trong nước đến giảm nghèo tại Việt Nam’, Luận án Tiến sĩ, Đại học Kinh tế quốc dân.
- OPHI (2020), *Global Multidimensional Poverty Index, What is the global MPI?*
- Peer V. (2013), *Escaping poverty: The origins of modern economic growth*, Vienna University Press.
- Phạm Hồng Hải (2019), ‘Sinh kế hộ gia đình người H'Mông di cư tại xã Rô Men, huyện Đam Rông, tỉnh Lâm Đồng’, *Tạp chí Khoa học Đại học Đà Lạt*, 9(4), 55-72
- Stark O. (1991), *The migration of labour*, Cambridge, Mass. Harvard University Press UK: IDS.
- Sujithkumar, P. S. (2007), ‘Livelihood diversification: A case study in rural Tamil Nadu’, *The Indian Journal of Labour Economics*, 50(4), 715-722.
- Trần Công Kha (2018), ‘Phân tích các yếu tố tác động đến tình trạng nghèo ở đồng bằng sông Cửu Long’, *Tạp chí khoa học và công nghệ nông nghiệp*, 2(1),477-488.
- Võ Văn Tuấn & Lê Cảnh Dũng (2015), ‘Các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả sinh kế của nông hộ ở đồng bằng sông Cửu Long’, *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, 38,120-129.
- Yussuf B. A. & Mohamed A. A. (2022), ‘Factors Influencing Household Livelihood Diversification: The Case of Kebri Dahar District, Korahe Zone of Somali Region, Ethiopia’, *Advances in Agriculture*, 2022, 1-14.